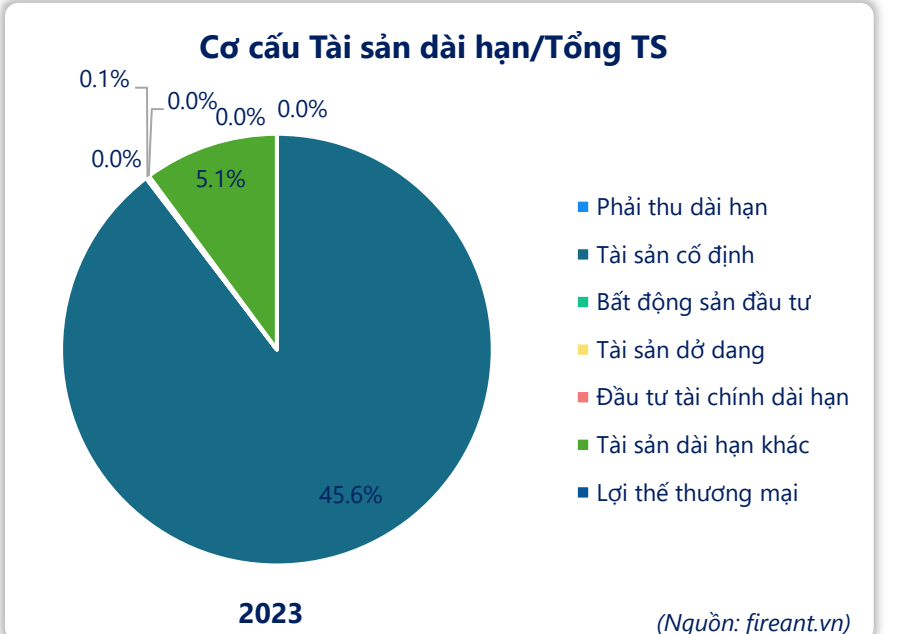
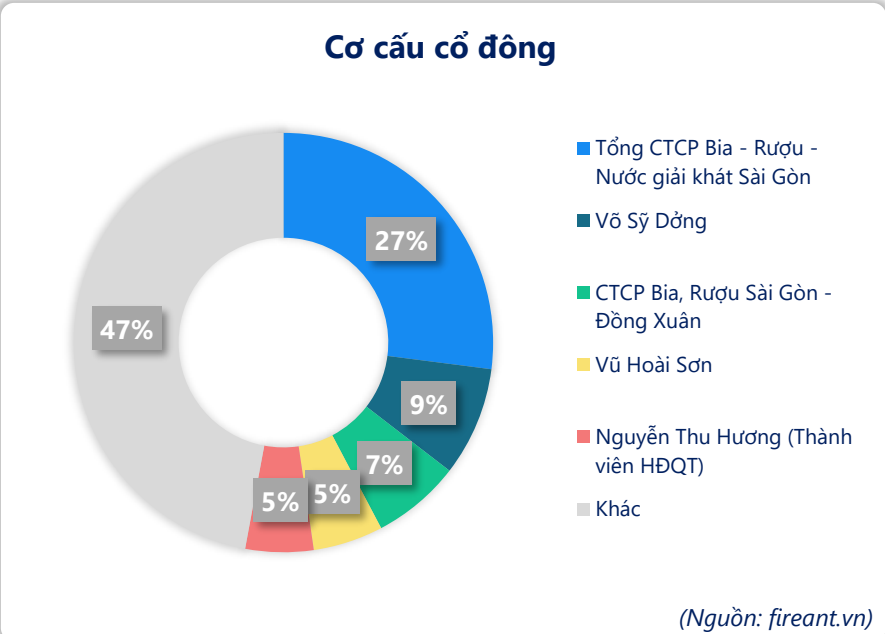
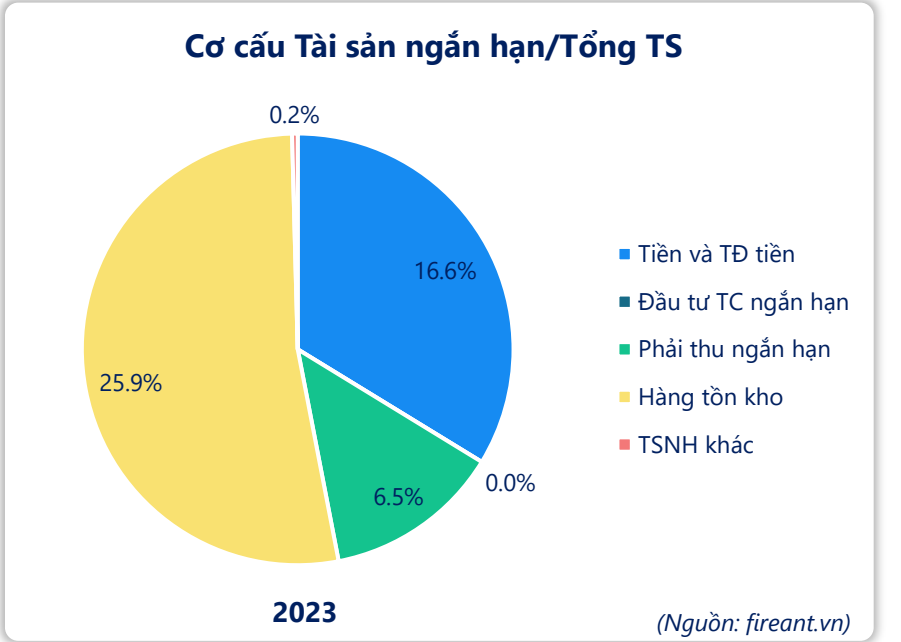
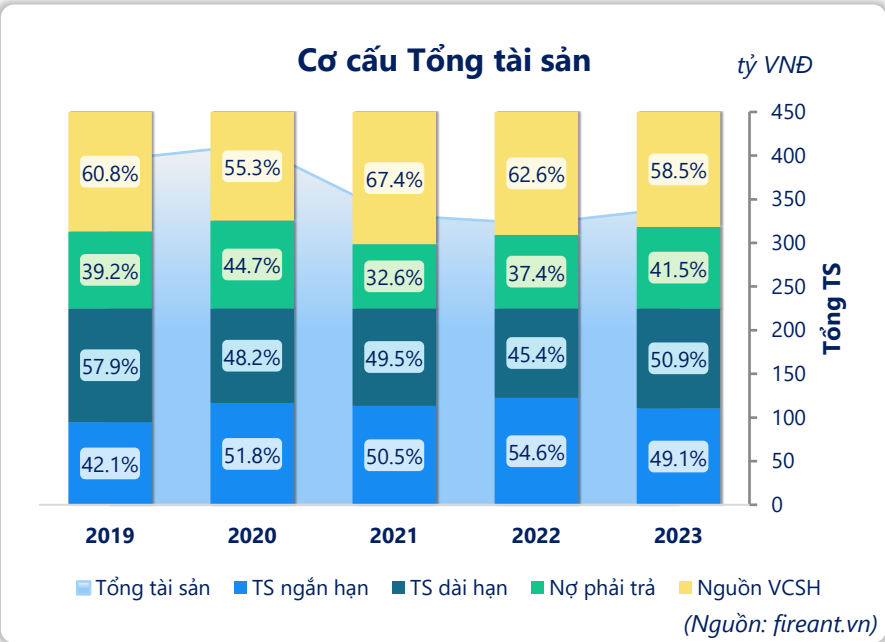
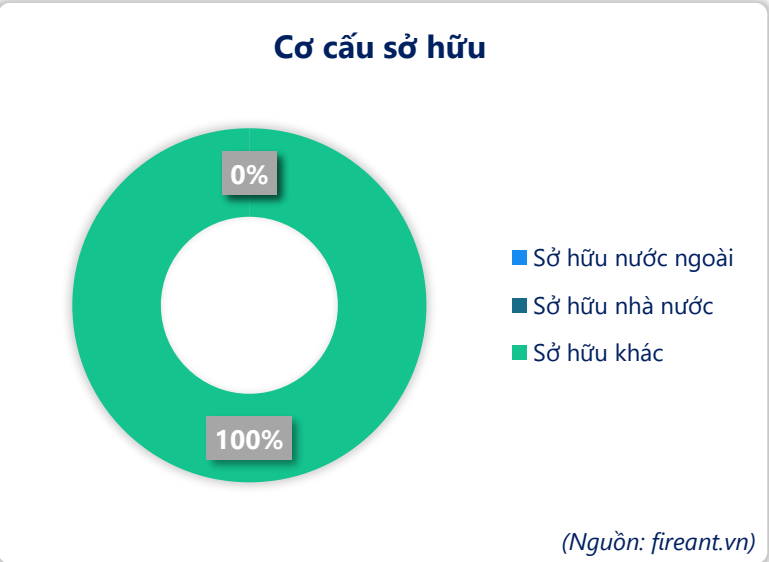
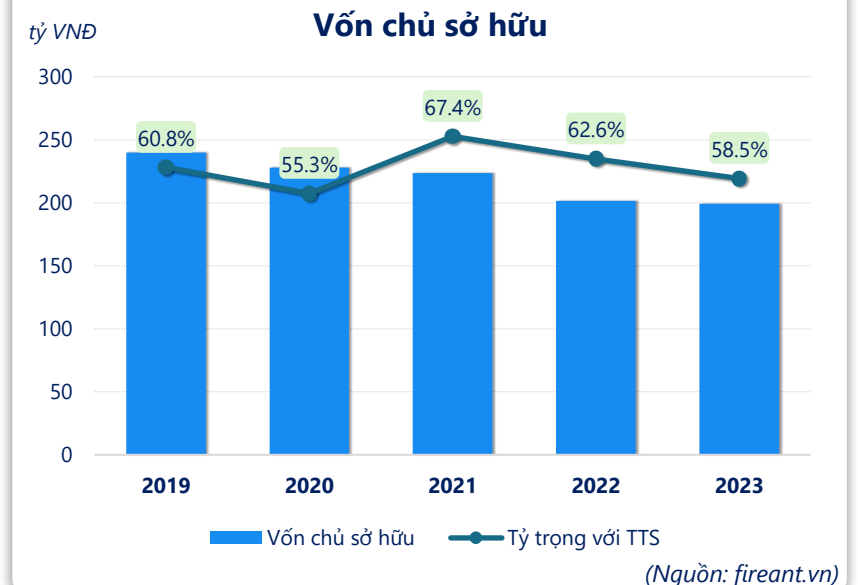
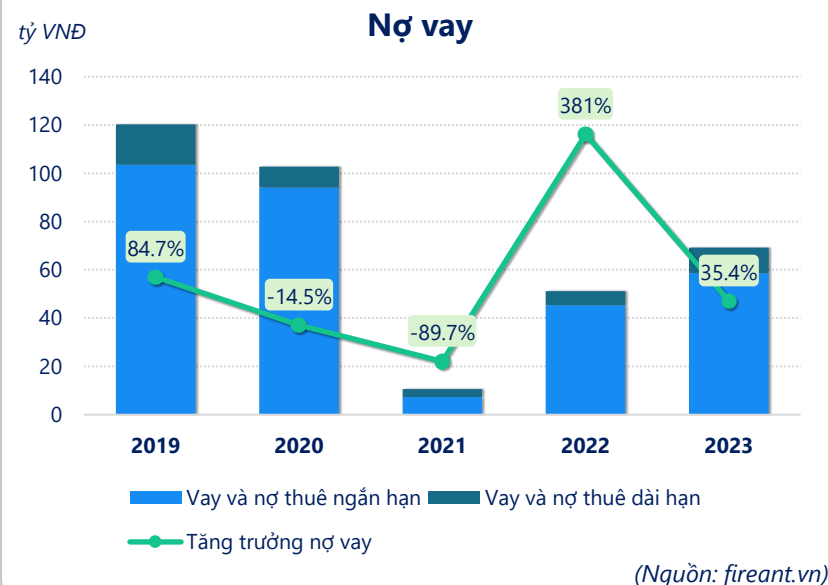
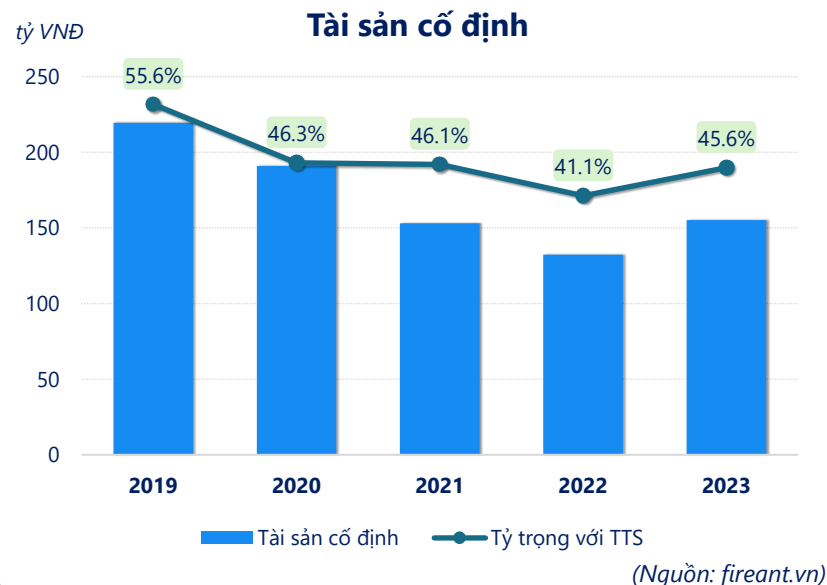
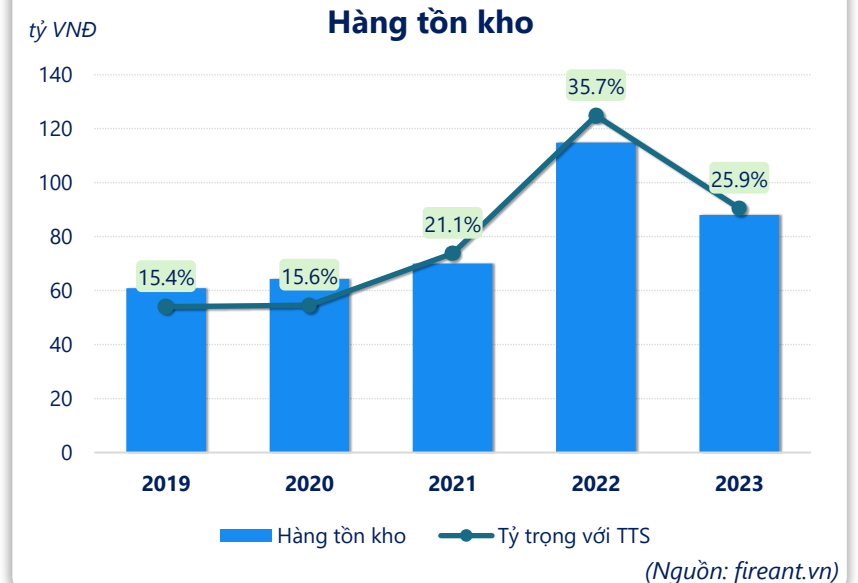
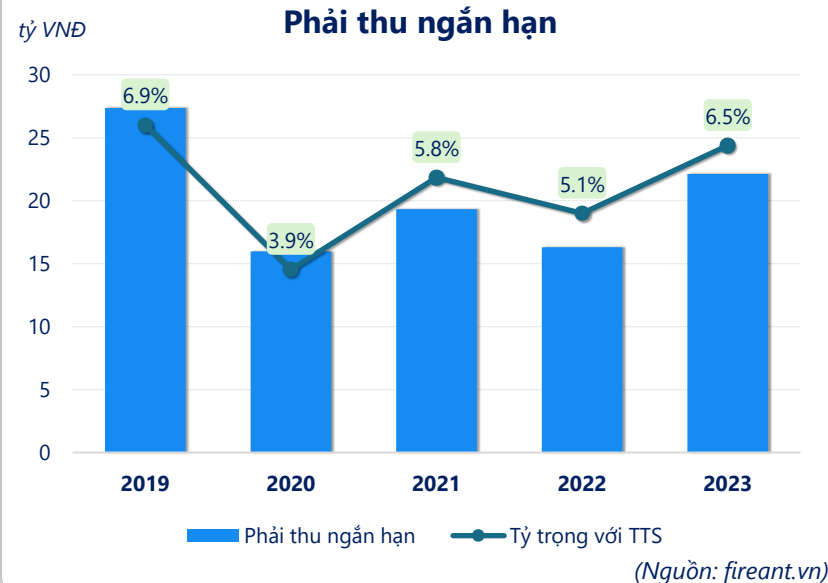
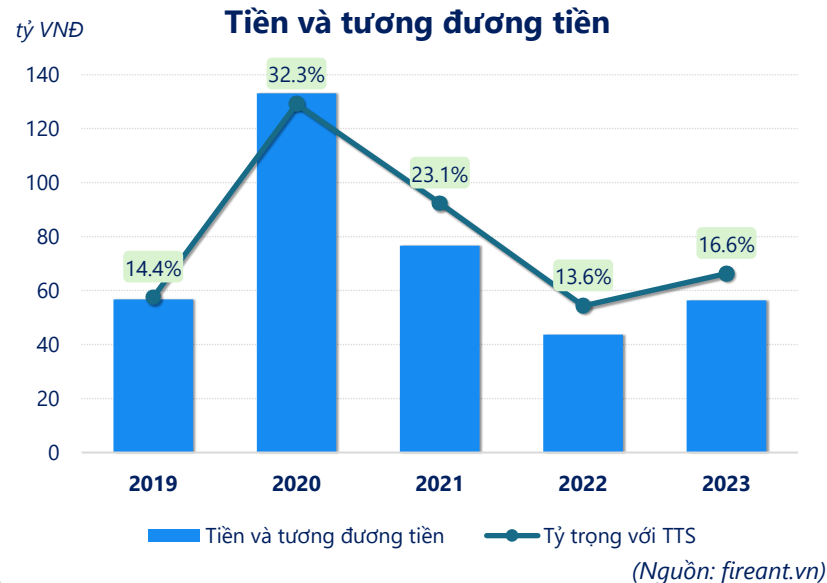
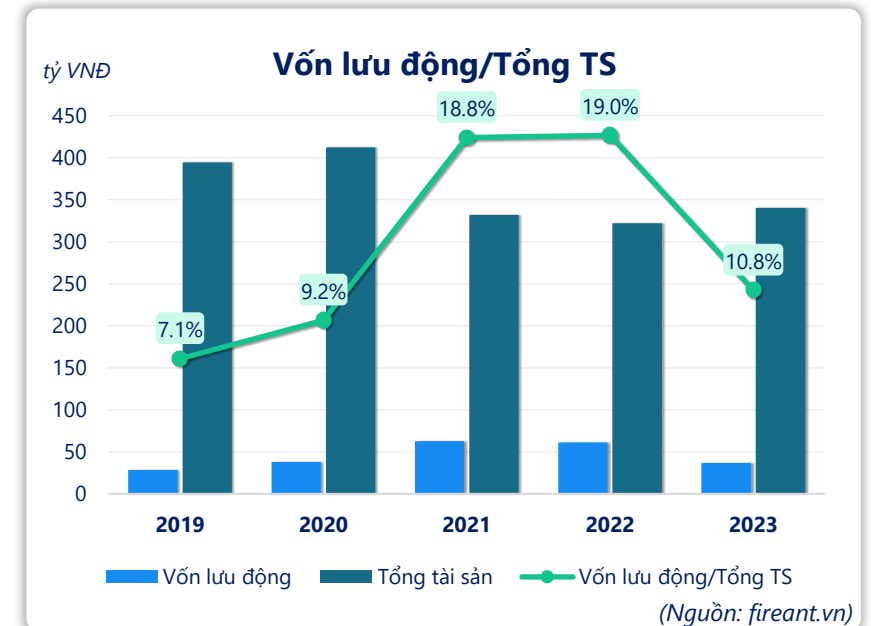
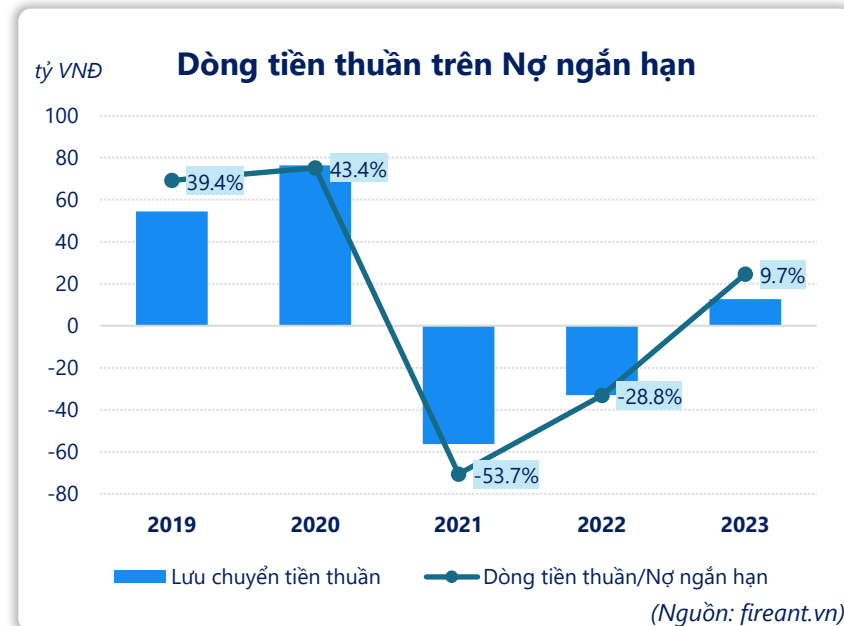
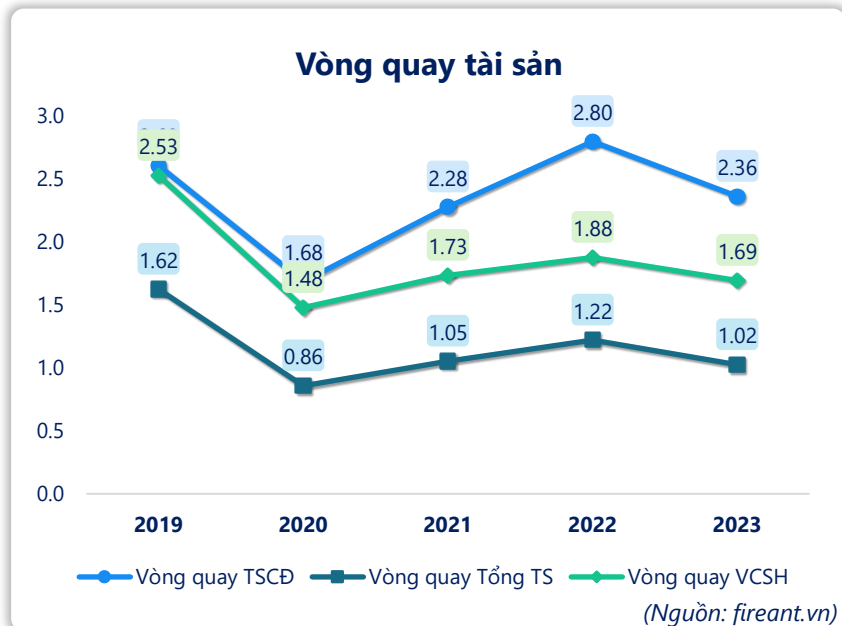
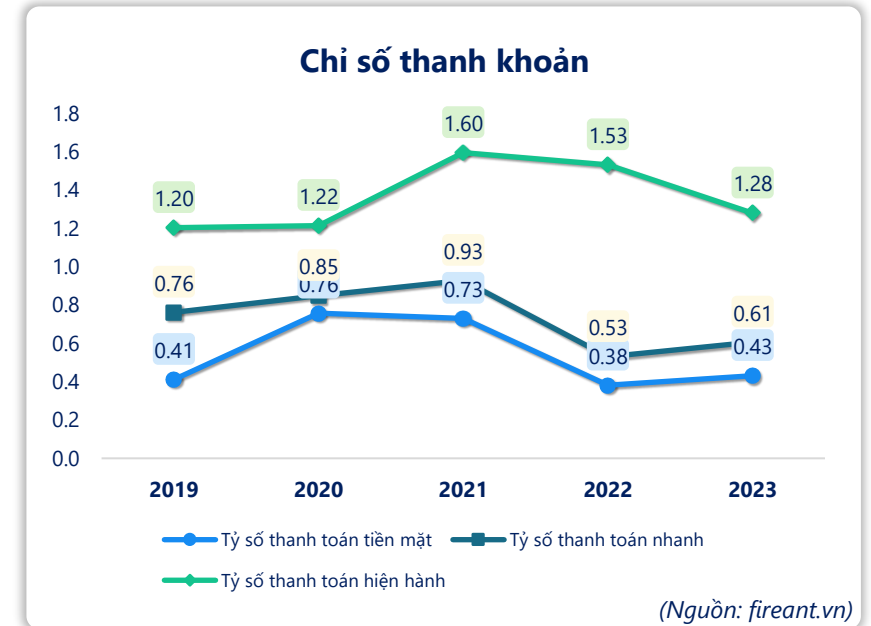
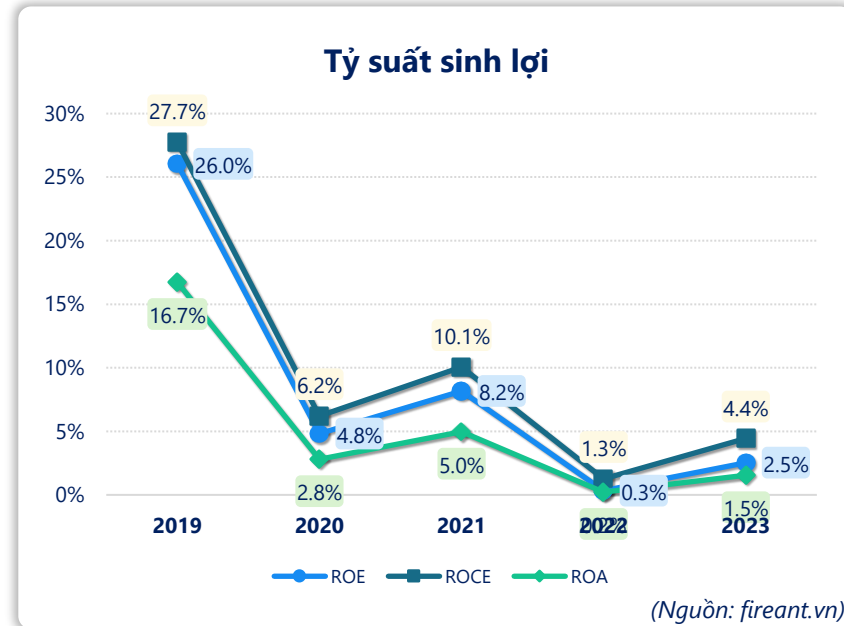
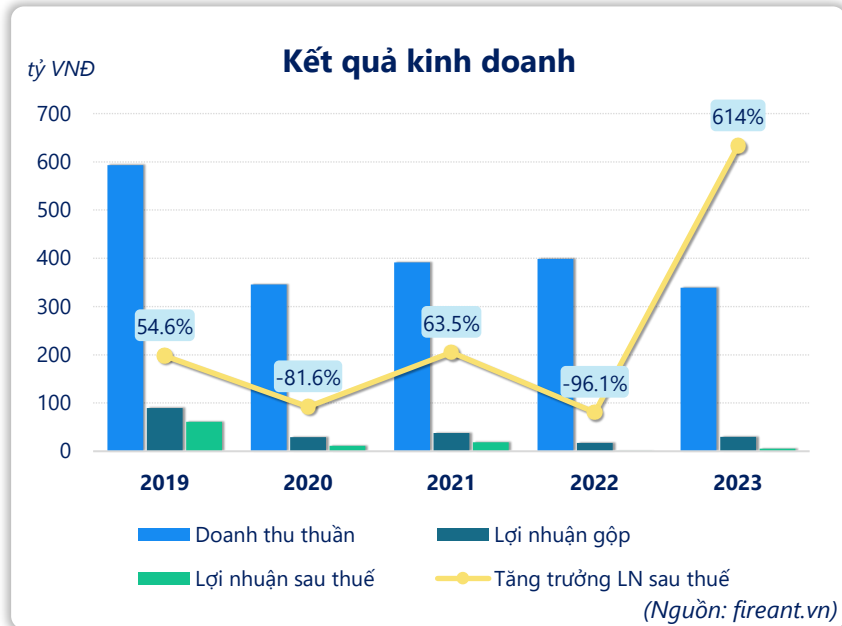


Thông tin giao dịch		21/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,753
SL cổ phiếu LH		12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,165
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		131
P/E		30.8
EPS		406

	YTD	1T	3T	6T
BSP	-26.6%	5.0%	-2.8%	-2.8%
VNINDEX	12.8%	4.0%	16.9%	4.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	340	322	5.7%
Tài sản ngắn hạn	167	176	-4.8%
Tiền và tương đương tiền	56.4	43.7	29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	22.1	16.3	35.6%
Hàng tồn kho	88.0	115	-23.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.55	0.76	-26.8%
Tài sản dài hạn	173	146	18.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	155	132	17.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.43	1.60	-72.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.5	12.4	41.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	120	17.2%
Nợ ngắn hạn	130	115	13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.5	45.3	29.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.9	3.25	389%
Nợ dài hạn	10.7	5.81	83.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.7	5.81	83.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	199	201	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	199	201	-1.2%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	593	346	391	399	339
Giá vốn hàng bán	504	317	353	381	309
Lợi nhuận gộp	89.6	29.0	38.0	17.3	29.8
Doanh thu HĐTC	1.19	2.78	1.55	1.59	0.95
Chi phí TC	2.83	3.02	1.45	1.68	1.89
Chi phí lãi vay	2.83	3.02	1.45	1.68	1.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.05	4.15	1.47	1.73	1.63
Chi phí QLDN	16.6	12.4	15.2	14.4	16.6
LN thuần từ HĐKD	66.3	12.2	21.5	1.03	10.7
Lợi nhuận khác	0.04	0.09	0.40	0.03	-3.31
LN trước thuế	66.3	12.3	21.9	1.06	7.38
Lợi nhuận sau thuế	61.2	11.3	18.5	0.71	5.08
LNST của CĐ cty mẹ	61.2	11.3	18.5	0.71	5.08

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.4	118	67.6	-33.9	34.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.2	-12.0	-12.1	-15.6	-33.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.1	-30.2	-112	16.5	11.8
Tiền đầu kỳ	2.40	56.8	133	76.7	43.7
Lưu chuyển tiền thuần	54.4	76.3	-56.4	-33.0	12.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.8	133	76.7	43.7	56.4

(Nguồn: fireant.vn)